PHỤ LỤC

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI)

CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Tuần Giáo)

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Cơ quan phụ trách** | **Cơ quan phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** |   |   |   |   |
| 1 | Tên huyện/thị xã/thành phố (gọi chung là huyện) |   |   | Phòng Văn hoá và Thông tin |   |
| 2 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử chính thức |   |   |  Văn Phòng HĐND - UBND |   |
| 3 | Số lượng dân số của huyện |   |   |  Chi cục Thống kê |   |
| 4 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện |   |  Người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi được Hiến pháp quy định có nghĩa vụ và quyền lợi lao động: Nam từ 15-60 tuổi; Nữ: 15-55 tuổi | Chi cục Thống kê |   |
| 5 | Số lượng hộ gia đình trên địa bàn huyện |   |   |  Chi cục Thống kê |   |
| 6 | Số lượng xã và tương đương của huyện |   |   | Phòng Nội vụ |   |
| 7 | Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện |   |   | Phòng Nội vụ |   |
| 8 | Số lượng công chức của UBND huyện |   |  Công chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị | Phòng Nội vụ |   |
| 9 | Số lượng công chức của UBND xã |   |   | Phòng Nội vụ |   |
| 10 | Số lượng viên chức của UBND huyện |   |  Viên chức làm việc tại các cơ quan, đơn vị (Không tính viên chức làm việc tại bệnh viện, trường học) | Phòng Nội vụ |   |
| 11 | Số lượng máy chủ vật lý của huyện |   |   |  Phòng Văn Hoá và Thông tin |   |
| 12 | Số lượng máy trạm của huyện |   |  Máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay) của cơ quan, đơn vị trang bị cho CCVC tại mục 9, 11 để phục vụ công việc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) | Phòng Văn Hoá và Thông tin |   |
| 13 | Số lượng máy trạm của xã |   |  Máy trạm (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay) của cơ quan, đơn vị trang bị cho CC tại mục 10 để phục vụ công việc (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) | Phòng Văn Hoá và Thông tin |   |
| 14 | Số lượng hệ thống thông tin của huyện |   |  Các HTTT như: Cổng/trang TTĐT, Hệ thống mạng, Hệ thống QLVBĐH, các phần mềm CDSL chuyên ngành,... | VP HĐND – UBND  |   |
| 15 | Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện |   |  Số lượng DN trên địa bàn huyện còn hoạt động đến thời điểm báo cáo | Phòng TC - KH |   |
| 16 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện |   |   |  Phòng TC - KH |   |
| 17 | Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện cho chuyển đổi số (đồng) |   | Tổng chi NN nhà nước cho chuyển đổi số = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho An toàn thông tin + Chính quyền số + Kinh tế số + Xã hội số | Phòng TC - KH |   |
| 18 | Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (đồng) |   |   |  Phòng TC - KH |   |
| 19 | Thông tin liên hệ của cơ quan, đơn vị |   |   |  Phòng VH&TT |   |
| *20* | Số lượng thủ tục hành chính |   |   |  VP. HĐND - UBND |   |
| *21* | Số lượng điểm phục vụ bưu chính |   |   |  Bưu điện huyện |   |
| **II** | **Chỉ số đánh giá** |  |   |   |   |
| ***1*** | ***Nhận thức số*** | ***50*** |   |   |   |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương | 5 | - Trưởng ban là người đứng đầu địa phương: Điểm tối đa;- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch: 1/2 \* Điểm tối đa;- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo địa phương: 0 điểm. |  Phòng VH&TT |  VP. HĐND – UBND  |
| 1.2 | Huyện/thị xã/thành phố tổ chức các cuộc họp về chuyển đổi số  | 10 | - Có tổ chức và do người đứng đầu địa phương chủ trì: Điểm tối đa;- Có tổ chức nhưng không phải do người đứng đầu địa phương chủ trì: 1/2 \* Điểm tối đa.- Không tổ chức: 0 điểm. Các cuộc họp, hội nghị quán triệt, triển khai Nghị quyết, đề án, kế hoạch của tỉnh, của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số | Phòng VH&TT |  VP. HĐND – UBND  |
| 1.3 | Có chuyên trang cấp huyện về chuyển đổi số hoặc Cổng/trang thông tin điện tử của địa phương có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 5 | Có chuyên trang cấp huyện về chuyển đổi số hoặc Cổng/trang TTĐT có chuyên mục riêng và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt:+ Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa; + Dưới 10 đến 19 tin, bài: 1/2 \* Điểm tối đa; + Dưới 10 tin, bài: 1/4 điểm tối đa;+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm. |  VP. HĐND – UBND  | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 1.4 | Có sáng kiến, phong trào thi đua để tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Chuyển đổi số | 10 | - Có sáng kiến, phong trào thi đua: Điểm tối đa;- Không có: 0 điểm. |  Phòng KT – HT | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 5 | - Đã có: Điểm tối đa;- Chưa có: 0 điểm. |  Trung Tâm VH-TTTH | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 5 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm. |  Trung Tâm VH-TTTH | Các cơ quan, đơn vị liên quan  |
| 1.7 | Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số tại địa phương | 10 | - Có tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số tại địa phương: Điểm tối đa;- Không tổ chức: 0 điểm. |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xa,thị trấn |
| ***2*** | ***Thể chế số*** | ***50*** |   |   |   |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc Kế hoạch, chương trình, văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số  | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. Nghị quyết chuyên đề |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 2.2 | Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. Kế hoạch, chương trình |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 2.3 | Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 2.4 | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 2.5 | Ban hành chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. |  VP.HĐND - UBND | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 2.6 | Ban hành và thực hiện đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số cấp xã | 10 | - Đã ban hành và thực hiện đánh giá: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 2.7 | Ban hành các văn bản theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về chuyển đổi số | 10 | a = Số lượng văn bản đã ban hành của địa phương; b = Tổng số lượng văn bản phải ban hành theo chỉ đạo.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| ***3*** | ***Hạ tầng số*** | ***50*** |   |   |   |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 5 | a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;b = Tổng dân số của huyện;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 5 | a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh;b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 5 | a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |   Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.4 | Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được kết nối internet băng rộng cố định (cáp quang) | 5 | a = Số lượng khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được kết nối internet băng rộng cố định (cáp quang);b = Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của địa phương.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.5 | Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G, 5G | 5 | a = Số lượng khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G, 5G.b = Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của địa phương.- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa |  Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.6 | Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc | 5 | a = Số lượng công chức, viên chức của UBND huyện được trang bị máy tính làm việc;b = Số lượng công chức của UBND xã được trang bị máy tính làm việc;c = Tổng số công chức, viên chức của địa phương.- Tỷ lệ = (a + b)/c.Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| 3.7 | Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng rộng | 5 | a = Số lượng máy trạm của huyện được kết nối mạng Internet băng rộng;b = Số lượng máy trạm của xã được kết nối mạng Internet băng rộng;c = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị.- Tỷ lệ = (a+b)/c;Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa |  Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| 3.8 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 5 | a = Số lượng UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng;b = Tổng số UBND cấp xã của huyện.- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa |  Phòng VH&TT | Các Doanh nghiệp Viễn thông |
| 3.9 | Huyện có hệ thống mạng Wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng…) | 10 | - Đã có: Điểm tối đa;- Chưa có: 0 điểm | Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| ***4*** | ***Nhân lực số*** | ***50*** |   |   |   |
| 4.1 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng | 5 | a = Số lượng xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.-Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Phòng VH&TT | UBND các xã, thị trấn |
| 4.2 | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng | 10 | a = Số lượng thôn, bản, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng;b = Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Phòng VH&TT | UBND các xã, thị trấn |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 | a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;c = Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;e = Tổng số công chức, viên chức của địa phương.- Tỷ lệ = (a+b+c+d)/e;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng Nội vụ  | Các đơn vị liên quan |
| 4.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 5 | a = Số lượng công chức chuyên trách về ATTT;b = Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm);c = Số lượng viên chức chuyên trách về ATTT;d = Số lượng viên chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm);e = Tổng số công chức, viên chức của địa phương.- Tỷ lệ = (a+b+c+d)/e;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng Nội vụ  | Các đơn vị liên quan |
| 4.5 | Địa phương đã có kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức, viên chức | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. |  Phòng Nội vụ | Các đơn vị liên quan |
| 4.6 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản  | 5 | a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;b = Tổng số công chức, viên chức của địa phương.- Tỷ lệ = a/b.- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng Nội vụ | Các đơn vị liên quan |
| 4.7 | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch | 5 | a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;b = Tổng dân số.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| 4.8 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) | 5 | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm =+ Tỷ lệ ≥ 70%: điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ/70% \* Điểm tối đa. |  Phòng GD&ĐT | Các đơn vị liên quan |
| ***5*** | ***An toàn thông tin mạng*** | ***50*** |   |   |   |
| 5.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; b = Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 | VP. HĐND – UBND  | Các đơn vị liên quan |
| 5.2 | Tỷ lệ máy chủ của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc tập trung | 5 | a = Số lượng máy chủ vật lý của huyện cài đặt phòng, chống mã độc tập trung;b = Tổng số máy chủ của huyện.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| 5.3 | Tỷ lệ máy trạm của cơ quan, đơn vị cài đặt phòng, chống mã độc trung | 10 | a = Số lượng máy trạm của huyện cài đặt phòng, chống mã độc tập trung;b = Số lượng máy trạm của xã cài đặt phòng, chống mã độc tập trung;c = Tổng số máy trạm của cơ quan, đơn vị.- Tỷ lệ = (a+b)/c;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  Phòng VH&TT | Các đơn vị liên quan |
| 5.4 | Tỷ lệ IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc | 10 | a = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;b = Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. |  VP. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 5.5 | Đơn vị có tham gia cuộc diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức | 5 | - Có tham gia: Điểm tối đa;- Không tham gia: 0 điểm. |  VP. HĐND - UBND | Phòng VH&TT |
| 5.6 | Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh | 5 | - Có tham gia: Điểm tối đa;- Không tham gia: 0 điểm. |  VP. HĐND - UBND | Phòng VH&TT |
| 5.7 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 5 | a = Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (đồng);b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (đồng);c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (đồng).- Tỷ lệ = (a+b)/c;Thang điểm:Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa)Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)Mức 4 <3% (0 điểm) |  Phòng TC - KH | Các đơn vị liên quan |
| ***6*** | ***Hoạt động chính quyền số*** | ***100*** |   |   |   |
| 6.1 | Cổng/trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 5 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: Điểm tối đa;- Chưa đáp ứng: 0 điểm | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.2 | Chia sẻ dữ liệu trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh | 5 | - Đã chia sẻ: Điểm tối đa;- Chưa chia sẻ: 0 điểm. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.3 | Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 10 | a = Số lượng văn bản đi của cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định) được trao đổi giữa cơ quan, đơn vị với cơ quan, đơn vị khác trong năm (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | 10 | a = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua phần mềm DVC của Bộ, ngành (bao gồm cả cấp huyện, xã);c = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = (a + b)/c;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a = Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) bao gồm cả huyện, xã;b = Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) bao gồm cả huyện, xã;c = Tổng số DVCTT mức 3 (một phần) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh có phát sinh hồ sơ trực tuyến bao gồm cả huyện, xã;d = Tổng số DVCTT mức 4 (toàn trình) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh có phát sinh hồ sơ trực tuyến bao gồm cả huyện, xã.- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b);- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.6 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 10 | a = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 (một phần) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 (toàn trình) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (bao gồm cả cấp huyện, xã);c = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = (a+b)/c;Điểm:- Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ < 80%: Điểm = Tỷ lệ/80% \*Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.7 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết sớm hạn | 10 | a = Số lượng hồ sơ giải quyết sớm hạn (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Tổng số hồ sơ TTHC trong năm của cơ quan, đơn vị (bao gồm cả cấp huyện, xã);- Tỷ lệ = a/b;- Điểm =+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80% \*Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.8 | Tỷ lệ thủ tục hành chính triển khai thanh toán trực tuyến  | 10 | a = Số lượng hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phí, lệ phí (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = a/b.- Điểm =+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.9 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến  | 10 | a = Số lượng hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Tổng số hồ sơ của các DVCTT có phí, lệ phí (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = a/b.- Điểm =+ Tỷ lệ >= 30%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 30%: Tỷ lệ/30% \* Điểm tối đa. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.10 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến | 5 | a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT (bao gồm cả cấp huyện, xã);b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT (bao gồm cả cấp huyện, xã);c = Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT (bao gồm cả cấp huyện, xã);d = Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT (bao gồm cả cấp huyện, xã).- Tỷ lệ = (b+d)/(a+c)- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.11 | Triển khai hệ thống phòng họp không giấy tờ | 5 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;- Chưa triển khai: 0 điểm. | Vp. HĐND - UBND |  Các đơn vị liên quan |
| 6.12 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 | a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng);b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (đồng);c = Tổng chi ngân sách nhà nước (đồng);- Tỷ lệ = (a+b)/c.Điểm:- Tỷ lệ >= 1%: Điểm tối đa;- Tỷ lệ < 1%: Điểm = Tỷ lệ/1% \*Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Phòng VH&TT |
| ***7*** | ***Hoạt động kinh tế số*** | ***75*** |   |   |   |
| 7.1 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT) | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT);b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.Tỷ lệ = a/b.Tỷ lệ ≥ 5%: Điểm tối đa;Tỷ lệ <5%: Điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/5%. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.2 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 5 | a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn;b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa;Tỷ lệ < 10%: Điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ/10% | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn;b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;Tỷ lệ = a/b.Điểm: Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa;Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.Tỷ lệ = a/b.Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa;Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ/50% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 5 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.Tỷ lệ = a/b.Điểm: - Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa;- Tỷ lệ < 80%: Điểm = Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Chi Cục Thuể Tuần Giáo – Tủa Chùa |  |
| 7.7 | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử  | 10 | a = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử;b = Tổng doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp.- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 20%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 20%: Điểm = Tỷ lệ/20% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.8 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 5 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn;b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện và Viettel Post tại địa bàn;- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 5%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 5%: Điểm = Tỷ lệ/5% \* Điểm tối đa. | Phòng KTHT | Phòng NNPTNT, VHTT |
| 7.9 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 5 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng);b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 0.25%: Điểm = Tỷ lệ/0.25% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 7.10 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 5 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng);b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 0.25%: Điểm = Tỷ lệ/0.25% \* Điểm tối đa. | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| ***8*** | ***Hoạt động xã hội số*** | ***75*** |   |   |   |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 10 | a = Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;b = Tổng dân số trên địa bàn huyện.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm: Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | Công an huyện | Phòng VH&TT |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 10 | a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.- Tỷ lệ = a/b;- Điểm:+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ <= 80%: Tỷ lệ/80% \*Điểm tối đa. | Ngân hàng NN&PTNT | Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện |
| 8.3 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 5 | a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ >= 50%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 50%: Tỷ lệ/50% \* Điểm tối đa. | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 8.4 | Tỷ lệ cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo công lập thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | 10 | a = Số lượng cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt;b = Tổng số cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo trên địa bàn.- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. Các cơ sở y tế, giáo dục và đào tạo phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt. | Phòng GD&ĐT | Phòng Y tế huyện |
| 8.5 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 | a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản;b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. Thông qua hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động; các doanh nghiệp Bưu chính tập huấn cho các hộ SXNN, hộ gia đình, người dân giao dịch, mua bán trên sàn TMĐT | Phòng VH & TT | Các đơn vị liên quan |
| 8.6 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng);b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 0.25%: Điểm = Tỷ lệ/0.25% \* Điểm tối đa.- Là kinh phí nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh cấp cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng. Đối tượng hướng tới là người dân. - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. |  Phòng TC-KH | Phòng VH&TT  |
| 8.7 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 10 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số (triệu đồng);b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).- Tỷ lệ = a/b.- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 0.25%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 0.25%: Điểm = Tỷ lệ/0.25% \* Điểm tối đa. |  Phòng TC-KH | Phòng VH&TT  |
| 8.8 | Địa phương có kênh tương tác 2 chiều để người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 10 | - Có kênh tương tác 2 chiều với người dân: Điểm tối đa;- Không có kênh tiếp nhận: 0 điểm.*Cơ quan, đơn vị xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân trên Cổng/trang thông tin điện tử, qua thư điện tử, mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo…* | VP. HĐND - UBND | Các đơn vị liên quan |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |